

Số: **294** /KH-UBND

Hải Phòng, ngày **31** tháng 7 năm 2026

KẾ HOẠCH

Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế (GRDP) 6 tháng cuối năm 2026 của thành phố Hải Phòng

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH, SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN

1. Trong 6 tháng đầu năm 2026, tăng trưởng kinh tế của thành phố đạt kết quả tích cực. GRDP 6 tháng đầu năm 2026 tăng **11,33%**, cao nhất trong 5 năm qua; đứng thứ 3 toàn quốc, đứng đầu 7 thành phố trực thuộc Trung ương và thuộc nhóm 4 địa phương có tốc độ tăng trưởng trên 11%. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm cơ bản bám sát mục tiêu đã đề ra tại các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố số 08/KH-UBND ngày 08/01/2026 về Kịch bản tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2026 của thành phố Hải Phòng và số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026 về Kịch bản tăng trưởng kinh tế (GRDP) 9 tháng cuối năm 2026, cụ thể:

- Có 10/12 chỉ tiêu chủ yếu dự kiến đạt và vượt kịch bản tăng trưởng 6 tháng, bao gồm: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; Kim ngạch xuất khẩu; Sản lượng hàng hóa thông qua cảng; Thu hút khách du lịch; Thu hút vốn đầu tư nước ngoài; Số doanh nghiệp đăng ký thành lập tăng mới; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ; Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội; Số lượng căn nhà ở xã hội hoàn thành.

- Có 02/12 chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kịch bản tăng trưởng 6 tháng là: (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP (*kịch bản 6 tháng: 12,27%; ước thực hiện: 11,33%*); (2) Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) (*kịch bản 6 tháng: 15,8%; ước thực hiện: 14,8%*).

2. Mặc dù tốc độ tăng trưởng GRDP vẫn duy trì trong nhóm đầu cả nước, song GRDP và chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý II, 6 tháng đầu năm 2026 đều chưa đạt mục tiêu đề ra; cả 04 khu vực kinh tế tăng trưởng thấp hơn mục tiêu, tạo áp lực rất lớn đối với việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt từ 13% trở lên và mục tiêu tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030.

Tiến độ triển khai giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng một số dự án trọng điểm, dự án sản xuất kinh doanh dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2026, dự án



hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị còn chậm (gồm: 09/30 công trình trọng điểm của thành phố; 12/26 dự án hạ tầng khu công nghiệp; 04/24 cụm công nghiệp; 09 dự án khu dân cư, khu đô thị chậm GPMB, thi công; 06 dự án khu dân cư, khu đô thị chậm tính giá); việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư ở một số lĩnh vực, địa phương chưa kịp thời, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án và khả năng huy động nguồn lực cho tăng trưởng.

3. Dự báo 6 tháng cuối năm 2026, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, xung đột tại khu vực Trung Đông có khả năng kéo dài, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến giá năng lượng, vận tải và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Ngày 27/6/2026, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết số 168/NQ-CP, số 169/NQ-CP về giao chỉ tiêu tăng trưởng và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương để thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số của cả nước; trong đó, bên cạnh việc giao chỉ tiêu tăng trưởng cho Hải Phòng cả năm đạt 13%, tiếp tục giao chi tiết tăng trưởng theo từng khu vực/ngành kinh tế và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu. Đồng thời, Chính phủ chỉ đạo đối với các địa phương có tốc độ tăng trưởng quý II năm 2026 và 6 tháng thấp hơn kịch bản đề ra hoặc thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, khẩn trương rà soát, cập nhật kịch bản; đánh giá các nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhận diện đầy đủ các điểm nghẽn, tồn tại, hạn chế; xác định rõ động lực và dự địa tăng trưởng mới để xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp đột phá, khả thi, dồn lực cho các quý còn lại để đảm bảo hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm.

Bối cảnh này đặt ra yêu cầu thành phố phải điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế cho phù hợp với tình hình thực tế và chỉ tiêu do Chính phủ giao; đồng thời bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng của cả năm 2026.

Căn cứ chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố tại Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 15/7/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP 06 tháng cuối năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 đạt từ 13%/năm trở lên, và Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết. Với mục tiêu phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 168/NQ-CP, Nghị quyết số 169/NQ-CP và Nghị quyết số 180/NQ-CP, Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố năm 2026, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế (GRDP) của thành phố năm 2026 như sau:

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Tiếp tục thực hiện, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2026 đạt 13%. Quyết tâm hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu của năm 2026.

1.2. Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, khả thi, hiệu quả trong 6 tháng cuối năm; làm cơ sở đề sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị xây dựng các mục tiêu, chỉ tiêu, kế hoạch phù hợp để thực hiện.

2. Yêu cầu

2.1. Tiếp tục bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thành ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

2.2. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phải cụ thể, trọng tâm, trọng điểm, có tính đột phá, khả thi, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm tình hình, điều kiện thực tế của ngành, lĩnh vực và địa phương. Phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đạt được và khẩn trương kiên quyết, kiên trì khắc phục những mặt còn hạn chế, yếu kém; phát huy các tiềm năng, lợi thế của ngành, lĩnh vực, địa phương, đơn vị trong bối cảnh mới; chú trọng các nhân tố, động lực mới thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững.

2.3. Phân công rõ cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá đối với từng chỉ tiêu, nhiệm vụ, nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu, bảo đảm tập trung tổ chức thực hiện đồng bộ, kịp thời, hiệu quả trong 6 tháng cuối năm.

2.4. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và kịp thời xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; báo cáo đánh giá định kỳ kết quả thực hiện và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

III. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Cả năm 2026

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh năm 2020) năm 2026 đạt 731.651 tỷ đồng, **tăng 13%** so với năm 2025. Trong đó giá trị tăng thêm các khu vực:

- Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 33.960 tỷ đồng, tăng 2,35%;
- Khu vực Công nghiệp, Xây dựng đạt 402.675 tỷ đồng, tăng 15,40%;
- Khu vực Dịch vụ đạt 249.791 tỷ đồng, tăng 11,21%;
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 45.225 tỷ đồng, tăng 11,0%.

Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 194.935,65 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 103.166 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 363.000 tỷ đồng.

Tăng trưởng dư nợ tín dụng đạt 15%. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 3,8 tỷ USD đến 4,3 tỷ USD. Tập trung đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, quan trọng; hoàn thành 7.135 căn nhà ở xã hội. Số doanh nghiệp thành lập mới đạt 7.500 doanh nghiệp.

2. Quý III/2026

2.1. Kịch bản tăng trưởng

GRDP Quý III (theo giá so sánh năm 2020) đạt 186.673 tỷ đồng, tăng 14,80% so với cùng kỳ. Trong đó, giá trị tăng thêm: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5.941 tỷ đồng, tăng 2,54%; Khu vực Công nghiệp, Xây dựng đạt 106.761 tỷ đồng, tăng 17,41%; Khu vực Dịch vụ đạt 62.593 tỷ đồng, tăng 12,12%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 11.378 tỷ đồng, tăng 13,18%.

Thu ngân sách nhà nước 59.313,33 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 38.259,45 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 97.800 tỷ đồng. Hoàn thành 1.000 căn nhà ở xã hội.

- Lũy kế 9 tháng:

GRDP 9 tháng (theo giá so sánh năm 2020) đạt 525.710 tỷ đồng, tăng 12,54% so với cùng kỳ. Trong đó, giá trị tăng thêm: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 25.411 tỷ đồng, tăng 2,30%; Khu vực Công nghiệp, Xây dựng đạt 287.995 tỷ đồng, tăng 14,89%; Khu vực Dịch vụ đạt 179.999 tỷ đồng, tăng 10,89%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 32.306 tỷ đồng, tăng 10,23%.

Thu ngân sách nhà nước 175.794,28 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 99.063,72 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 256.316 tỷ đồng. Hoàn thành 2.383 căn nhà ở xã hội.

2.2. Các nhân tố tăng trưởng

- Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nhân tố tăng trưởng của kỳ này tập trung chủ yếu nhóm cây ăn quả (nhãn, na, thanh long), rau các loại. Sản lượng rau các loại đạt khoảng 88.500 tấn. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt khoảng 69.372 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 49.511 tấn, sản lượng khai thác thủy sản đạt khoảng 30.365 tấn.

- Khu vực Công nghiệp, Xây dựng: Lĩnh vực công nghiệp tập trung sản xuất hoàn thành các đơn hàng, phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối năm tăng cao; dự kiến có 21 dự án công nghiệp mới hoàn thành công tác đầu tư xây dựng. Hoàn thành giải phóng mặt bằng KCN Đại An mở rộng, KCN Tân Trường mở rộng, CCN Quang Phục, CCN Tân Trào, CCN Phía Tây Việt Hoà; khởi công KCN Trần Dương - Hoà Bình (khu B); hoàn thành xây dựng hạ tầng CCN Chiến Thắng.

Giá trị sản xuất khu vực Công nghiệp Quý III cần tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng với giá trị sản xuất cần đạt 544.048 tỷ đồng. Giá trị sản

xuất khu vực Xây dựng Quý III cần tăng 28,3% so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng với giá trị sản xuất cần đạt 48.968 tỷ đồng.

- Khu vực Dịch vụ: Trong quý III có tháng 7 là cao điểm du lịch hè, nhu cầu lưu trú, ăn uống, vận tải, vui chơi giải trí và mua sắm tăng cao. Bên cạnh đó, Cuộc thi Hoa hậu Việt Nam năm 2026 tổ chức tại Hải Phòng, việc triển khai không gian đi bộ ẩm thực đêm tại dải trung tâm thành phố cùng các hội chợ, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, hội chợ OCOP, tháng khuyến mại tập trung và các chương trình xúc tiến thương mại tiếp tục thu hút khách tham quan, kích cầu tiêu dùng. Nhu cầu mua sắm phục vụ năm học mới, các chương trình khuyến mại mùa hè, thương mại điện tử và Lễ hội Trung thu tiếp tục là những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng doanh thu dịch vụ và bán lẻ trong Quý III.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ Quý III đạt khoảng 112.572 tỷ đồng. Doanh thu một số ngành dịch vụ chủ yếu: ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt khoảng 274.089 tỷ đồng; ngành Vận tải kho bãi đạt khoảng 54.904 tỷ đồng; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt khoảng 12.157 tỷ đồng. Trong Quý III, dự kiến thu hút 5,13 triệu lượt khách du lịch; doanh thu du lịch đạt khoảng 6.156 tỷ đồng.

3. Quý IV/2026

3.1. Kịch bản tăng trưởng

GRDP Quý IV (theo giá so sánh năm 2020) đạt 205.941 tỷ đồng, tăng 14,21% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá trị tăng thêm: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 8.549 tỷ đồng, tăng 2,48%; Khu vực Công nghiệp, Xây dựng đạt 114.680 tỷ đồng, tăng 16,71%; Khu vực Dịch vụ đạt 69.792 tỷ đồng, tăng 12,06%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 12.919 tỷ đồng, tăng 12,97%.

Thu ngân sách nhà nước 41.804,31 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 18.075,94 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 109.000 tỷ đồng. Hoàn thành 5.147 căn nhà ở xã hội.

3.2. Các nhân tố tăng trưởng

- Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Thời điểm thu hoạch lúa mùa, rau màu hè thu; một số nhóm cây ăn quả (cây có múi, ổi, táo). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt khoảng 64.784 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 56.989 tấn, sản lượng khai thác thủy sản đạt khoảng 31.135 tấn.

- Khu vực Công nghiệp, Xây dựng: Các dự án công nghiệp mới đưa vào hoạt động trong Quý I, Quý II, Quý III tăng công suất; dự kiến có thêm 28 dự án công nghiệp mới hoàn thành công tác đầu tư xây dựng. Hoàn thành giải phóng mặt bằng KCN Kim Thành và 8 cụm công nghiệp (CCN Cửa Hoạt - Quán Thắng; CCN Văn Tổ; CCN Dịch vụ thương mại Lương Điền; CCN Đoàn Tùng 2; CCN

An Phú; CCN Thăng Long; CCN Toàn Thắng; CCN Tiên Cường III); khởi công 07 cụm công nghiệp (CCN Cộng Hòa, CCN Thăng Long, CCN Tiên Cường III, CCN Kiên Bái - Cao Nhân, CCN An Thọ - Chiến Thắng, CCN Quyết Tiến, CCN Nam An); hoàn thành xây dựng hạ tầng CCN Cẩm Văn. Trong Quý IV dự kiến khởi công 07 công trình trọng điểm, có quy mô lớn¹.

Giá trị sản xuất khu vực Công nghiệp Quý IV cần tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng với giá trị sản xuất cần đạt là 575.995 tỷ đồng. Giá trị sản xuất khu vực Xây dựng Quý IV cần tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2025, tương ứng với giá trị sản xuất cần đạt 57.026 tỷ đồng.

- Khu vực Dịch vụ: Quý IV là cao điểm tiêu dùng cuối năm, nhu cầu mua sắm hàng hóa và sử dụng các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng mạnh. Trung tâm thương mại và Siêu thị AEON Hải Dương dự kiến đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2026, cùng việc triển khai các tuyến phố đi bộ đêm tại khu vực nội đô, Hội chợ hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực phía Bắc, Hội chợ Thương mại điện tử, các hội chợ, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, tháng khuyến mại tập trung và chương trình kết nối cung cầu tiếp tục góp phần mở rộng không gian mua sắm, kích cầu tiêu dùng và quảng bá sản phẩm địa phương. Bên cạnh đó, các chương trình khuyến mại cuối năm, Black Friday, Ngày mua sắm trực tuyến, dịp Noel và Tết Dương lịch tiếp tục là những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng doanh thu bán lẻ và dịch vụ trong Quý IV.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ Quý IV đạt khoảng 115.440 tỷ đồng. Doanh thu một số ngành dịch vụ chủ yếu: ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt khoảng 290.440 tỷ đồng; ngành Vận tải kho bãi đạt khoảng 61.031 tỷ đồng; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt khoảng 12.736 tỷ đồng. Trong Quý IV, dự kiến thu hút 3,33 triệu lượt khách du lịch; doanh thu du lịch đạt khoảng 4.001 tỷ đồng.

(Có chi tiết các chỉ tiêu tăng trưởng chủ yếu và tiến độ thực hiện các dự án tại các Phụ lục kèm theo).

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Sở Công Thương

- Chỉ đạo Công ty điện lực Hải Phòng và các đơn vị hoạt động điện lực khác đảm bảo cung ứng điện cho các hoạt động kinh tế xã hội của thành phố nhất là vào cao điểm mùa nắng nóng 2026; chú trọng các khu vực dân cư có chất lượng

¹ (1) Dự án chỉnh trang sông Đào Hạ Lý từ cầu Thượng Lý đến cầu Tam Bạc, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng; (2) Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Hưng Yên - Đoạn cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với nút giao ven biển; (3) Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các khối nhà cũ và bổ sung hệ thống PCCC Bệnh viện đa khoa Hải Dương; (4) Dự án đầu tư xây dựng bến số 7, số 8 khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Cảng biển Hải Phòng; (5) Dự án đầu tư xây dựng bến cảng số 9, số 10, số 11 và số 12 - Khu bến Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng; (6) Dự án Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương; (7) Dự án Cảng thủy nội địa Ninh Giang (Hồng Phúc).

điện áp thấp, các dự án trọng điểm, các khu, cụm công nghiệp. Tham mưu triển khai việc khảo sát các địa điểm lắp đặt điện mặt trời tập trung.

- Theo dõi sát tình hình kinh doanh trên địa bàn, phối hợp đề xuất các biện pháp giải quyết kịp thời các vướng mắc, tháo gỡ khó khăn, tạo các điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đẩy mạnh kinh doanh, khai thác tối đa năng lực kinh doanh phân phối. Triển khai Kế hoạch kích bản tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thương mại và tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2026.

- Tập trung triển khai đồng bộ các hoạt động xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng trên địa bàn thành phố, trọng tâm là Tháng Khuyến mại Hải Phòng (02 đợt), Hội chợ hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực phía Bắc, các hội chợ thương mại, hội chợ OCOP, chương trình kết nối cung cầu và 08 phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn.

- Hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối hiện đại, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, phối hợp với AEON Việt Nam hỗ trợ doanh nghiệp địa phương kết nối tiêu thụ sản phẩm và hoàn thành các điều kiện để Trung tâm thương mại và Siêu thị AEON Hải Dương khai trương hoạt động từ ngày 01/10/2026.

- Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại, tổ chức Hội chợ Thương mại điện tử "Kết nối vùng, mở rộng thị trường", Ngày mua sắm trực tuyến (Online Friday), phối hợp các sàn thương mại điện tử hỗ trợ đưa sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng của thành phố lên môi trường số.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến thị trường, bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường và nguồn cung xăng dầu, nhất là các tháng cuối năm, dịp Noel, Tết Dương lịch và chuẩn bị Tết Nguyên đán; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, không để xảy ra thiếu hàng hoặc đứt gãy nguồn cung.

- Theo dõi sát kích bản tăng trưởng lĩnh vực thương mại, làm việc với các doanh nghiệp thương mại trọng điểm để cập nhật tình hình kinh doanh và doanh thu, kịp thời tham mưu các giải pháp điều hành nhằm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

- Theo dõi, đôn đốc tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp theo kịch bản. Tiếp tục triển khai công tác thu hút nhà đầu tư thứ cấp triển khai dự án tại các cụm công nghiệp, như: CCN Chiến Thắng, CCN Giang Biên, CCN Đại Thắng,...

- Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2035, tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ trong nước với các doanh nghiệp FDI.

- Phê duyệt Đề án “Xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại, gắn với cảng biển quốc tế kết nối với

các tuyến hành lang, vành đai kinh tế”. Hoàn thiện dự thảo Đề án “Khôi phục và phát triển ngành đóng tàu thành phố Hải Phòng”.

- Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ trong nước với các doanh nghiệp FDI.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế

- Theo dõi, đôn đốc tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp theo kịch bản; các dự án cảng từ số 7 đến 12 tại Lạch Huyện.

- Đôn đốc, theo dõi các doanh nghiệp có quy mô lớn, đóng góp cao cho GRDP và thu ngân sách thành phố; các doanh nghiệp đang triển khai xây dựng nhà xưởng để đảm bảo tiến độ đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường thu hút đầu tư vào các Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Thương mại tự do để góp phần thúc đẩy tăng trưởng của thành phố. Đôn đốc, triển khai các dự án đã được trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tổ chức Hội nghị Xúc tiến đầu tư thành phố Hải Phòng năm 2026 - Kiến tạo không gian tăng trưởng mới từ Khu thương mại tự do và các khu kinh tế.

- Tổ chức lập, trình duyệt nhiệm vụ quy hoạch; lập, trình duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng.

- Tổ chức lập, phê duyệt Quy hoạch phân khu các khu công nghiệp: (1) Giang Biên II; (2) Cộng Hòa 2; (3) Tứ Kỳ 1; (4) Bình Giang 2; (5) Bình Giang 3; (6) Bình Giang 4; (7) Bình Giang 5; (8) Thanh Miện 2.

- Hỗ trợ, tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ trong nước với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Sở Xây dựng

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổng hợp, theo dõi số liệu thống kê về xây dựng tại các xã, phường, đặc khu.

- Tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển nhà ở xã hội; hoàn thành 1.000 căn trong Quý III và 5.147 căn trong Quý IV theo kịch bản. Khởi công, xây dựng dự án nhà ở cho thuê tối thiểu 1.000 căn.

- Đẩy nhanh tiến độ lập Quy hoạch chung thành phố đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075; phần đầu hoàn thành trình Bộ Xây dựng thẩm định trong năm 2026.

- Đẩy nhanh tiến độ, giảm thời gian thẩm định dự án/nghiệm thu hoàn thành công trình, nhất là các dự án, công trình trọng điểm, quan trọng trên địa bàn thành phố, công trình sử dụng vốn đầu tư công.

- Tăng cường triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá đối với hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng kịp thời, đúng quy định, phản ánh đúng mặt bằng giá thị trường.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thời tiết, khí hậu; thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo sinh vật gây hại trên cây trồng; chỉ đạo chăm sóc, phòng trừ sinh vật gây hại hiệu quả; mở rộng diện tích và tăng năng suất một số loài cá có giá trị cao.

- Chỉ đạo tập trung gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sinh vật gây hại bảo vệ sản xuất lúa vụ mùa, rau màu vụ hè thu, gieo trồng phát triển sản xuất cây vụ đông. Chỉ đạo chăm sóc và thu hoạch cây ăn quả, đặc biệt nhóm cây ăn quả: nhãn, ổi, chuối; cắt tỉa, chăm sóc diện tích vải đã thu hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; triển khai hiệu quả hoạt động quan trắc môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kịp thời đưa ra dự báo, cảnh báo giúp người nuôi có biện pháp chủ động ứng phó.

- Chủ động tham mưu, triển khai thực hiện các biện pháp ứng phó thiên tai, bão lũ và biến đổi khí hậu để giảm thiểu tối đa thiệt hại tới sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng tăng trưởng, phát triển kinh tế.

- Tổ chức triển khai thực hiện theo Kế hoạch đấu giá đất và thu tiền đất các dự án PPP được thành phố phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm tổng thể về báo cáo tiến độ giải phóng mặt bằng. Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương về công tác giải phóng mặt bằng các dự án, góp phần đẩy nhanh tiến độ thi công và hoàn thành dự án đưa vào hoạt động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; rà soát, chấp thuận số liệu kết quả bồi thường, GPMB các dự án do địa phương cập nhật trên hệ thống dữ liệu IOC.

- Tiếp tục tham mưu tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực đủ điều kiện; cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với các mỏ theo cơ chế đặc thù để cung cấp cho các công trình trọng điểm và công trình đầu tư công trên địa bàn thành phố.

5. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Thuế thành phố, Chi cục Hải quan khu vực III, Kho bạc Nhà nước khu vực III và các Sở, ngành, địa phương theo dõi sát tình hình thu ngân sách nhà nước; thường xuyên cập nhật tiến độ thực hiện kịch bản thu ngân sách theo từng tháng, từng quý, khai thác hiệu quả các nguồn thu còn dư địa, đặc biệt là thu từ đất, thuế, phí, lệ phí và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP 13% của thành phố.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công, tiến độ giải ngân hàng tháng bám sát Kịch bản giải ngân vốn đầu tư công; đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn để đảm bảo tỷ lệ giải ngân của thành phố luôn cao hơn mức trung bình cả nước, phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

- Xây dựng quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư và xác

định diện tích đất đầu tư hạ tầng của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại.

- Theo dõi, rà soát, giải quyết các dự án tồn đọng, dừng thi công, khẩn trương triển khai, hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn thành phố; đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế. Tiếp tục triển khai các Bản ghi nhớ hợp tác đã ký giữa Ủy ban nhân dân thành phố với các nhà đầu tư tại Hội nghị Xúc tiến đầu tư thương mại bên lề Kỳ họp ABAC 3 năm 2025 về đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng theo hình thức hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất. Đẩy mạnh thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trong các lĩnh vực: hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp - khu kinh tế, hạ tầng xã hội, đô thị thông minh, công nghệ thông tin và các dịch vụ thiết yếu khác.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các giải pháp tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp; thúc đẩy tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới.

- Tiếp tục tham mưu xử lý đối với tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố khi sắp xếp đơn vị hành chính theo nhiệm vụ tại Kế hoạch số 314/KH-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, bố trí, xử lý các cơ sở nhà, đất sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị và Thống kê thành phố tổng hợp, báo cáo hàng tháng về kịch bản tăng trưởng và kịch bản điều hành của thành phố, kịp thời tham mưu để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Tổ chức Lễ hội mùa Thu Côn Sơn - Kiếp Bạc năm 2026; Vòng Chung kết cuộc thi Hoa hậu Việt Nam 2026 tại thành phố Hải Phòng.

- Thiết kế, xuất bản ấn phẩm, vật phẩm giới thiệu, xây dựng video, clip quảng bá giới thiệu tổng thể du lịch Hải Phòng và một số khu, điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn thành phố.

- Tiếp tục tham mưu xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận Cát Bà; Côn Sơn - Kiếp Bạc là Khu du lịch quốc gia.

- Xây dựng Đề án truyền thông thành phố Hải Phòng nhằm tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, thu hút đầu tư và định vị mới về Hải Phòng. Ban hành và triển khai hiệu quả Đề án “Tổng thể phát triển du lịch thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”.

- Triển khai các giải pháp nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, giảm tính mùa vụ, gia tăng lượng khách, kéo dài thời gian lưu trú, tăng mức chi tiêu của du khách và tạo động lực phát triển ngành du lịch theo hướng bền vững.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

- Xây dựng và theo dõi vận hành phần mềm kịch bản tăng trưởng chung của thành phố.

- Triển khai các hoạt động kết nối cung cầu công nghệ, tổ chức ít nhất 02 phiên kết nối cung cầu công nghệ trong đó có 01 phiên với các đối tác nước ngoài.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai phủ sóng 5G trên địa bàn thành phố gắn với phát triển hạ tầng số trên địa bàn thành phố và thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của thành phố. Tham mưu ban hành quyết định quy định quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Đẩy mạnh hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nhất là hỗ trợ khởi nghiệp cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật đã làm việc tại doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Triển khai hiệu quả công tác hợp tác trong nước và quốc tế, tổ chức thành công các đoàn công tác nước ngoài thực hiện hợp tác về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Triển khai hiệu quả các nội dung của Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố Hải Phòng; các nội dung liên quan đến các hoạt động hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thành phố.

- Rà soát, tham mưu triển khai công tác khắc phục các tồn tại, hoàn thiện chỉ số DTI của thành phố đảm bảo top 5, phấn đấu top 3 các tỉnh thành phố dẫn đầu trong cả nước.

8. Thống kê thành phố

- Kịp thời cập nhật tiến độ thực hiện các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn, ước tính các chỉ tiêu kinh tế xã hội. Phối hợp, làm việc chặt chẽ với Cục Thống kê (Bộ Tài chính), đảm bảo ước tính đầy đủ tăng trưởng của thành phố.

- Theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có giá trị sản xuất công nghiệp cao, doanh thu lớn hơn 1.000 tỷ đồng (khoảng hơn 200 doanh nghiệp), nộp ngân sách lớn. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, giải quyết, tháo gỡ vướng mắc để thúc đẩy sản xuất, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của thành phố.

- Rà soát, lập danh mục các doanh nghiệp có quy mô lớn đang hoạt động trên địa bàn thành phố mà cũng có nhà máy, chi nhánh tại các địa phương khác; thống kê, xác định rõ giá trị sản xuất kinh doanh thực hiện tại Hải Phòng, đảm

bảo phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và đóng góp thực tế vào GRDP của thành phố, tránh tình trạng điều tiết giá trị sản xuất từ Hải Phòng sang địa phương khác.

- Hàng tháng đề xuất báo cáo thành phố những khu vực doanh nghiệp tăng trưởng và không tăng trưởng để có giải pháp điều chỉnh đảm bảo theo kịch bản.

9. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 6

- Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc các Chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp về tiền tệ, tín dụng của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và thành phố.

- Cân đối nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng, đáp ứng nhu cầu vốn hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

10. Thuế thành phố

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn, từng khu vực thu, sắc thuế để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, quý sát đúng với thực tế phát sinh. Thường xuyên tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp để triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thu.

- Tập trung thực hiện kiểm tra thuế các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế như: doanh nghiệp có giao dịch liên kết, bất động sản, doanh nghiệp sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và doanh nghiệp có rủi ro cao về hoàn thuế GTGT. Tăng cường công tác rà soát, kiểm tra hóa đơn điện tử để ngăn chặn gian lận trong việc sử dụng hóa đơn.

- Hỗ trợ, hướng dẫn hộ kinh doanh tiếp cận thông tin trong quá trình chuyển đổi từ mô hình thuế khoán sang kê khai.

11. Chi cục Hải quan khu vực III

- Bám sát Kế hoạch kịch bản tăng trưởng và dự toán thu năm 2026 đã xây dựng để theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, phân tích cụ thể theo từng nhóm, mặt hàng, đặc biệt là các nhóm hàng có kim ngạch lớn, thuế suất cao, để chủ động tham mưu các giải pháp điều hành phù hợp với diễn biến thực tế của đơn vị.

- Tiếp tục theo dõi sát tình hình, phân tích biến động sản lượng, kim ngạch hàng hoá để đánh giá sự tác động từ xung đột địa chính trị, quân sự tại Trung Đông, Nga - Ucraina; ảnh hưởng trong việc áp dụng chính sách thuế, chính sách mặt hàng mới của Chính phủ và các thị trường trọng điểm; chú trọng tới các doanh nghiệp có đóng góp kim ngạch xuất nhập khẩu, số thuế cao tại địa bàn thành phố,

các doanh nghiệp có trụ sở tại địa bàn, đối tác thương mại lớn để dự báo, phân tích xây dựng kịch bản ứng phó kịp thời, phù hợp.

- Chủ động đánh giá thông kê số liệu, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc của Doanh nghiệp. Tăng cường nhân lực để tư vấn, hỗ trợ Doanh nghiệp trong giải quyết thông quan hàng hoá, đặc biệt đối với các trường hợp có thay đổi về tuyến đường, lịch trình vận chuyển hàng hóa do ảnh hưởng từ cuộc xung đột quân sự tại Trung Đông.

- Thường kỳ tổ chức Hội nghị gặp gỡ Doanh nghiệp trên tinh thần phát triển quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp đi vào thực chất tại tất cả các khâu nghiệp vụ có liên quan, nắm bắt những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ, nhất là các “điểm nghẽn, nút thắt” về chính sách.

12. Kho bạc Nhà nước khu vực III: Phối hợp theo dõi tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, bám sát Kịch bản giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện thanh toán, giải ngân cho các dự án ngay sau khi đã đầy đủ hồ sơ theo quy định.

13. Công an thành phố: Chủ động nắm chắc tình hình; tăng cường hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật; không để phát sinh “điểm nóng”, phức tạp về an ninh trật tự; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phục vụ ổn định sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế. Làm tốt vai trò cơ quan thường trực triển khai Đề án 06, đẩy mạnh triển khai Đề án 06 ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương.

14. Các sở, ban, ngành, địa phương; các Ban quản lý dự án và chủ đầu tư dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã phân công, trong đó:

- Quyết liệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng; đảm bảo hoàn thành bàn giao mặt bằng các dự án đầu tư công và các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, khu dân cư, khu đô thị mới theo tiến độ quy định. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các nguồn vốn và sớm hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, hoạt động hiệu quả.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công, bám sát Kịch bản giải ngân vốn đầu tư công; đảm bảo giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

- Thường xuyên cập nhật thông tin về tiến độ giải ngân, tiến độ giải phóng mặt bằng, những khó khăn vướng mắc, đề xuất kiến nghị trên phần mềm giải ngân vốn đầu tư công, phần mềm theo dõi giải phóng mặt bằng của thành phố để kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.

- Tiếp tục rà soát, khẩn trương tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu vực đã đủ điều kiện để đảm bảo nguồn thu ngân sách địa phương, đáp ứng nguồn lực cho đầu tư công.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố theo lĩnh vực được phân công phụ trách trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch này.

2. Giao các đồng chí thành viên Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trực tiếp chỉ đạo, tham mưu, tổ chức triển khai, nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 15/7/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP 06 tháng cuối năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 đạt từ 13%/năm trở lên, Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết và Kế hoạch này; định kỳ hàng tháng, hàng quý phân tích, đánh giá, dự báo, cập nhật kịch bản phát triển từng ngành, lĩnh vực quản lý; cung cấp đầy đủ, chính xác số liệu gửi Thống kê thành phố và Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tại phiên họp Ủy ban nhân dân thành phố. Chủ động, sáng tạo xây dựng giải pháp, kế hoạch hành động theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế trong năm 2026 tại Kế hoạch này là căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị trong năm 2026.

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung Kế hoạch này, cập nhật, điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện của cơ quan, đơn vị, địa phương mình, đảm bảo tiến độ, chất lượng, đạt mục tiêu đề ra. Định kỳ hàng tháng phối hợp với Thống kê thành phố, Sở Tài chính đánh giá việc thực hiện kịch bản tăng trưởng. Hàng quý, phối hợp với Thống kê thành phố, Sở Tài chính đánh giá tổng thể tình hình thực hiện và đề xuất việc điều chỉnh kịch bản tăng trưởng nếu cần thiết.

3. Các sở, ban, ngành phối hợp với Thống kê thành phố xây dựng kịch bản chi tiết đến ngành kinh tế cấp 2 về các mục tiêu tăng trưởng của ngành/lĩnh vực theo phân công; trong đó, xác định cụ thể nhân tố tăng trưởng mới, các dự án trọng điểm cần theo dõi, xây dựng đường găng và hỗ trợ triển khai/đi vào hoạt động đúng tiến độ trong 6 tháng cuối năm. Thường xuyên theo dõi và định kỳ báo cáo tình hình thực hiện.

Thống kê thành phố chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng kịch bản chi tiết tăng trưởng đến ngành kinh tế cấp 2 của từng lĩnh vực; trong đó, xác định cụ thể chỉ tiêu giao cho từng đơn vị (tốc độ tăng trưởng cần đạt; giá trị tăng thêm cần đạt; giá trị sản xuất cần đạt).

4. Sở Tài chính là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu thu, chi ngân sách nhà nước; là cơ quan đầu mối, chịu

trách nhiệm tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng; định kỳ hàng tháng báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

Định kỳ hàng quý, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê thành phố, các sở, ban, ngành đánh giá tổng thể tình hình, kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng. Trên cơ sở kết quả thực hiện từng quý và đề xuất của các sở, ban, ngành, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh kịch bản tăng trưởng nếu cần thiết.

5. Các sở, ban, ngành chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao tại các phụ lục kèm theo Kế hoạch này. Trong đó:

- Sở Công Thương là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo (ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước; Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo (trong khu công nghiệp, khu kinh tế trừ đầu tư công); Xây dựng (trong khu công nghiệp, khu kinh tế); Vận tải, kho bãi (trong khu công nghiệp, khu kinh tế).

- Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Xây dựng (ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trừ đầu tư công); Vận tải, kho bãi (ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế); Hoạt động kinh doanh bất động sản.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Khai khoáng; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Dịch vụ lưu trú; Dịch vụ ăn uống (phối hợp với Sở Công Thương); Xuất bản, điện ảnh, phát thanh truyền hình (trong dịch vụ Thông tin và truyền thông); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

- Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Viễn thông và công nghệ thông tin (trong dịch vụ Thông tin và truyền thông); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

- Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi,

báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo.

- Sở Y tế là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ tiêu tăng trưởng các ngành/lĩnh vực: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

- Thuế thành phố Hải Phòng, Chi cục Hải quan khu vực III là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về chỉ tiêu thuế sản phẩm.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông xây dựng kế hoạch cụ thể phổ biến, tuyên truyền Kế hoạch này; đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân trong triển khai thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội; bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định, an toàn để phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

7. Trưởng Thống kê thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, tổng hợp báo cáo Cục Thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời, làm cơ sở quan trọng để Cục Thống kê tính toán, công bố chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế của thành phố hàng quý và cả năm 2026; chỉ đạo, thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu, tính toán GRDP hàng quý để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

8. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ tình hình thực tế và quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026, phối hợp với Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, điều chỉnh phù hợp./.

Nơi nhận:

- VPCP, Bộ TC (để b/c);
- BTV TU, TT HĐND TP (để b/c);
- Đoàn ĐBQH TP (để b/c);
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị TP;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường, đặc khu;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Lưu: VT, N.V.Kỳ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trung Kiên

PHỤ LỤC I
KỊCH BẢN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 31/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Thực hiện năm 2025	Kịch bản tăng trưởng năm 2026													Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
					KH năm 2026	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Điều chỉnh tháng 7	Điều chỉnh tháng 8	Điều chỉnh tháng 9	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh 9 tháng	Điều chỉnh tháng 10	Điều chỉnh tháng 11	Điều chỉnh tháng 12	Điều chỉnh Quý IV		
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP, trong đó:	%	Quý, năm	11,81	13,00	11,43	11,24	11,33	-	-	-	14,80	12,54	-	-	-	14,21	Thông kê thành phố, Sở Tài chính	Điều chỉnh kịch bản Quý III, 9 tháng và Quý IV
a	Công nghiệp và xây dựng	%		13,61	15,40	12,81	14,06	13,46	-	-	-	17,41	14,89	-	-	-	16,71		
-	Công nghiệp	%		14,21	15,74	13,02	14,45	13,77	-	-	-	17,87	15,25	-	-	-	17,00	BQLKKT, Sở Công Thương	
-	Xây dựng	%		7,29	11,50	10,28	9,30	9,78	-	-	-	12,10	10,64	-	-	-	13,52	Sở Xây dựng	
b	Dịch vụ	%		10,21	11,21	11,09	9,43	10,24	-	-	-	12,12	10,89	-	-	-	12,06		
c	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		4,33	2,35	3,29	1,30	2,23	-	-	-	2,54	2,30	-	-	-	2,48	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
d	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		9,63	11,00	9,76	7,66	8,69	-	-	-	13,18	10,23	-	-	-	12,97		
2	GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành)	USD/người	Năm	7.056,0	7.944,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thông kê thành phố, Sở Tài chính	Không điều chỉnh
		Triệu đồng		177,0	201,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GRDP	%	Năm	30	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thông kê thành phố	Không điều chỉnh
4	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	Tháng, quý, năm	15,2	16,2	14,4	15,2	14,8	17,3	17,3	17,3	17,3	15,8	16,9	16,9	16,9	16,9	Thông kê thành phố, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế	Điều chỉnh kịch bản các tháng, quý
	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Quý, năm	44,4	44,7	44,8	43,2	43,4	-	-	-	46,5	44,5	-	-	-	45,1		Điều chỉnh kịch bản Quý III và Quý IV
	Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo	%	Năm	61,5	63,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		Không điều chỉnh
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, trong đó:	Tỷ đồng	Tháng, quý, năm	187.767	194.935,65	60.391,04	56.089,91	116.480,95	13.682,41	12.237,02	33.393,90	59.313,33	175.794,28	14.819,59	13.332,85	13.651,88	41.804,31	Sở Tài chính, Thuế thành phố, Chi cục Hải quan khu vực III	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6 tháng đầu năm.
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng		100.000	103.166,00	32.313,03	28.491,24	60.804,27	6.462,04	5.309,64	26.487,78	38.259,45	99.063,72	7.337,46	5.657,72	5.080,75	18.075,94		
	+ Thu xuất nhập khẩu	Tỷ đồng		83.250	84.200,00	21.843,43	27.563,86	49.407,29	7.215,00	6.922,00	6.841,00	20.978,00	70.385,29	7.417,00	7.610,00	7.412,00	22.439,00		
6	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	Quý, năm	321.000	363.000	71.084	87.432	158.516	-	-	-	97.800	256.316	-	-	-	109.000	Thông kê thành phố, Sở Tài chính	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6 tháng đầu năm.
7	Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	Tháng, quý, năm	50,14	52,0	12,5	13,4	25,9	5,5	5,3	5,2	16,0	41,9	3,9	4,0	3,9	11,9	Sở Công Thương, Chi cục Hải quan khu vực III, Thông kê thành phố	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6 tháng đầu năm.
8	Sản lượng hàng hóa thông qua cảng	Triệu tấn	Tháng, quý, năm	213,1	239,0	42,8	53,2	96,0	19,2	19,0	22,1	60,3	156,3	26,1	28,0	28,6	82,7	Thông kê thành phố, Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng, Sở Xây dựng, Chi cục Hải quan khu vực III	Điều chỉnh kịch bản các tháng, quý
9	Thu hút khách du lịch	Triệu lượt người	Tháng	14,43	17,19	2,96	5,76	8,72	2,26	1,74	1,13	5,13	13,86	1,14	1,13	1,07	3,33	Thông kê thành phố, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Điều chỉnh kịch bản các tháng, quý

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Thực hiện năm 2025	Kịch bản tăng trưởng năm 2026												Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)	
					KH năm 2026	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Điều chỉnh tháng 7	Điều chỉnh tháng 8	Điều chỉnh tháng 9	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh 9 tháng	Điều chỉnh tháng 10	Điều chỉnh tháng 11	Điều chỉnh tháng 12			Điều chỉnh Quý IV
10	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào GRDP	%	Năm	50,0	51,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thống kê thành phố	Không điều chỉnh
11	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	Năm	10,0	10,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thống kê thành phố	Không điều chỉnh
12	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD	Tháng, quý, năm	3.800	4.106	965	2.271	3.236	120	125	130	375	3.611	155	165	175	495	Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài chính	Điều chỉnh kịch bản các tháng, quý
	- Trong khu kinh tế	Triệu USD	Tháng, quý, năm	3.500	3.643	915	2.078	2.993	100	100	100	300	3.293	115	115	120	350	Ban Quản lý Khu kinh tế	
	- Ngoài khu kinh tế	Triệu USD	Tháng, quý, năm	300	300	49	193	243	20	25	30	75	318	40	50	55	145	Sở Tài chính	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6 tháng đầu năm.
13	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	53.820	60.195	52.928	54.391	-	56.120	56.840	57.590	-	-	58.360	59.140	60.195	-	Sở Tài chính	Không điều chỉnh
	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập tăng mới	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	7.200	7.500	2.172	2.045	4.217	550	530	520	1.600	5.817	550	540	593	1.683	Sở Tài chính	Điều chỉnh kịch bản các tháng, quý
14	Số lượng căn nhà ở xã hội hoàn thành	Căn	Tháng, quý, năm	10.775	7.135	519	864	1.383	-	-	1.000	1.000	2.383	-	-	5.147	5.147	Sở Xây dựng	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6 tháng đầu năm.

PHỤ LỤC II
KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 31/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026																Cơ quan theo dõi, đánh giá
Chỉ tiêu	Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố theo giá so sánh (tỷ đồng)							Tốc độ phát triển năm 2026 so với năm 2025 (%)								
	ƯTH Quý I	ƯTH Quý II	ƯTH 6 tháng	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV	Cả năm sau điều chỉnh	ƯTH Quý I	ƯTH Quý II	ƯTH 6 tháng	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV	Cả năm sau điều chỉnh		
I. GRDP (GIÁ SO SÁNH NĂM 2020)	163.428	175.610	339.038	186.673	525.710	205.941	731.651	111,43	111,24	111,33	114,80	112,54	114,21	113,00	Thống kê thành phố, Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường	
1. Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	9.128	10.341	19.470	5.941	25.411	8.549	33.960	103,29	101,30	102,23	102,54	102,30	102,48	102,35		
2. Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	86.280	94.954	181.234	106.761	287.995	114.680	402.675	112,81	114,06	113,46	117,41	114,89	116,71	115,40		
- Công nghiệp	79.614	88.067	167.681	98.579	266.259	105.292	371.551	113,02	114,45	113,77	117,87	115,25	117,00	115,74		
- Xây dựng	6.667	6.886	13.553	8.182	21.736	9.388	31.124	110,28	109,30	109,78	112,10	110,64	113,52	111,50		
3. Khu vực III (Dịch vụ)	57.612	59.794	117.405	62.593	179.999	69.792	249.791	111,09	109,43	110,24	112,12	110,89	112,06	111,21		
4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10.408	10.521	20.928	11.378	32.306	12.919	45.225	109,76	107,66	108,69	113,18	110,23	112,97	111,00		
II. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP I (Không bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm)																
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.128	10.341	19.470	5.941	25.411	8.549	33.960	103,29	101,30	102,23	102,54	102,30	102,48	102,35		
2. Khai khoáng	91	89	180	100	280	98	378	77,60	109,65	90,72	130,18	101,74	136,09	108,87		
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	73.271	78.761	152.032	90.327	242.359	96.911	339.270	114,04	114,44	114,25	117,87	115,57	117,52	116,12		
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	5.513	8.468	13.980	7.296	21.277	7.312	28.589	102,99	116,20	110,60	119,30	113,44	111,67	112,98		
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	740	750	1.489	855	2.344	971	3.315	102,74	98,90	100,77	105,82	102,55	106,61	103,71		
6. Xây dựng	6.667	6.886	13.553	8.182	21.736	9.388	31.124	110,28	109,30	109,78	112,10	110,64	113,52	111,50		
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	12.751	12.686	25.437	13.009	38.445	15.283	53.729	112,63	110,76	111,69	112,28	111,89	111,39	111,74		
8. Vận tải kho bãi	21.422	22.241	43.663	22.933	66.596	26.081	92.677	112,58	110,88	111,71	115,35	112,94	116,29	113,86		

Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026																Cơ quan theo dõi, đánh giá
Chỉ tiêu	Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố theo giá so sánh (tỷ đồng)							Tốc độ phát triển năm 2026 so với năm 2025 (%)								
	ƯTH Quý I	ƯTH Quý II	ƯTH 6 tháng	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV	Cả năm sau điều chỉnh	ƯTH Quý I	ƯTH Quý II	ƯTH 6 tháng	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV	Cả năm sau điều chỉnh		
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.422	2.729	5.151	3.189	8.340	3.487	11.827	111,16	110,66	110,89	113,99	112,06	111,26	111,82		
10. Thông tin và truyền thông	1.604	1.724	3.327	2.089	5.416	2.240	7.656	106,84	106,44	106,63	112,25	108,73	112,33	109,76		
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.131	3.325	6.456	4.005	10.462	4.513	14.975	110,31	109,53	109,90	110,13	109,99	109,25	109,77		
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.544	2.658	5.202	3.150	8.352	3.236	11.588	102,92	104,25	103,60	103,27	103,47	102,65	103,24		
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	682	810	1.492	779	2.271	914	3.185	107,46	107,43	107,44	109,28	108,07	107,64	107,94		
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.210	1.484	2.695	1.640	4.335	2.010	6.344	115,43	112,98	114,07	119,10	115,92	115,97	115,94		
15. Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức chính trị xã hội	4.010	3.418	7.428	3.024	10.452	3.520	13.972	109,60	104,14	107,02	106,83	106,96	106,31	106,80		
16. Giáo dục và đào tạo	4.313	4.336	8.648	4.312	12.960	3.864	16.824	109,95	107,19	108,55	109,00	108,70	109,46	108,87		
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.301	3.026	5.326	3.195	8.521	3.139	11.660	108,26	108,42	108,35	107,48	108,02	106,92	107,72		
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	396	418	814	344	1.158	412	1.570	111,65	113,04	112,36	113,87	112,80	111,94	112,57		
19. Hoạt động dịch vụ khác	684	790	1.474	790	2.265	937	3.202	105,94	103,78	104,77	107,38	105,66	110,36	107,00		
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	143	150	292	133	426	157	582	108,00	105,21	106,56	107,25	106,77	107,70	107,02		

PHỤ LỤC III
KỊCH BẢN ĐIỀU HÀNH TĂNG TRƯỞNG GRDP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 31/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Khu vực kinh tế	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM (theo giá so sánh năm 2020)			GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (theo giá hiện hành)			Doanh thu Khu vực Dịch vụ			Ước thực hiện Quý I		Ước thực hiện Quý II		Điều chỉnh Quý III		Điều chỉnh Quý IV		6 tháng cuối năm sau điều chỉnh		Cơ quan tính toán, công bố số liệu	Cơ quan theo dõi, đánh giá
		Mục tiêu tăng trưởng (%)	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch cần đạt năm 2026	Thực hiện năm 2025 cập nhật	Cả năm sau điều chỉnh	Tốc độ sau điều chỉnh	Thực hiện năm 2025	Cả năm sau điều chỉnh	Tốc độ sau điều chỉnh	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)		
	GRDP (TOÀN THÀNH PHỐ)	113,00	647.466	731.651	2.347.225	2.794.546	119,1	-	-	-	599.214	-	655.229	-	739.565	-	800.538	-	1.540.103	-	Tổng kế TP tổng hợp	
A	KHU VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	102,35	33.181	33.960	73.230	77.455	105,8	-	-	-	21.182	-	23.690	-	13.098	-	19.485	-	32.584	-	Tổng kế TP	Sở NNMT
I	Nông nghiệp	101,65	24.497	24.903	55.912	59.236	105,9	-	-	-	16.375	-	19.468	-	8.653	-	14.739	-	23.392	-		
II	Lâm nghiệp	99,00	128	127	207	205	98,8	-	-	-	48	-	44	-	35	-	78	-	113	-		
III	Khai thác và nuôi trồng thủy sản	104,38	8.556	8.930	17.111	18.015	105,3	-	-	-	4.759	-	4.177	-	4.410	-	4.668	-	9.079	-		
B	KHU VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG	115,40	348.932	402.675	1.824.911	2.192.849	120,2	-	-	-	461.412	-	505.400	-	593.016	-	633.021	-	1.226.037	-	Tổng kế TP tổng hợp	
I	CÔNG NGHIỆP	115,74	321.017	371.551	1.682.338	2.012.063	119,6	-	-	-	425.613	-	466.407	-	544.048	-	575.995	-	1.120.043	-	Tổng kế TP	Sở Công Thương chủ trì
1	Khai khoáng	108,87	347	378	1.258	1.382	109,9	-	-	-	331	-	325	-	368	-	359	-	726	-	Tổng kế TP	Sở NNMT
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,12	292.170	339.270	1.635.532	1.961.432	119,9	-	-	-	416.443	-	451.740	-	530.621	-	562.628	-	1.093.249	-	Tổng kế TP	Sở Công Thương chủ trì
2.1	Trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	1.187.537	1.439.984	121,3	-	-	-	304.273	-	333.308	-	392.236	-	410.167	-	802.403	-	Tổng kế TP	BQLKKT
2.2	Ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	447.995	521.449	116,4	-	-	-	112.170	-	118.433	-	138.385	-	152.461	-	290.846	-	Tổng kế TP	Sở Công Thương
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	112,98	25.304	28.589	39.722	42.927	108,1	-	-	-	7.490	-	12.935	-	11.396	-	11.106	-	22.502	-	Tổng kế TP	Sở Công Thương
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	103,71	3.196	3.315	5.828	6.322	108,5	-	-	-	1.350	-	1.407	-	1.663	-	1.902	-	3.565	-	Tổng kế TP	Sở NNMT chủ trì
4.1	Cung cấp nước	105,19	1.806	1.900	3.163	3.359	106,2	-	-	-	784	-	783	-	860	-	933	-	1.793	-		
4.2	Hoạt động quản lý và xử lý rác thải	101,79	1.390	1.415	2.664	2.962	111,2	-	-	-	566	-	624	-	803	-	969	-	1.772	-		
II	XÂY DỰNG (phân theo nguồn vốn)	111,50	27.915	31.124	142.573	180.786	126,8	-	-	-	35.799	-	38.993	-	48.968	-	57.026	-	105.994	-	Tổng kế TP	Sở Xây dựng chủ trì
1	Vốn khu vực nhà nước	-	-	-	27.173	33.578	123,6	-	-	-	7.415	-	8.010	-	8.498	-	9.655	-	18.153	-	Tổng kế TP	Sở Tài chính phân bổ đầu tư công
2	Vốn khu vực doanh nghiệp	-	-	-	75.034	100.192	133,5	-	-	-	19.173	-	20.394	-	27.400	-	33.224	-	60.624	-	Tổng kế TP	Sở Xây dựng chủ trì
2.1	Trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	36.204	48.797	134,8	-	-	-	9.545	-	9.976	-	13.517	-	15.759	-	29.276	-	Tổng kế TP	BQLKKT
2.2	Ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	38.830	51.395	132,4	-	-	-	9.628	-	10.419	-	13.883	-	17.465	-	31.348	-	Tổng kế TP	Sở Xây dựng
3	Vốn khu vực dân cư	-	-	-	40.366	47.017	116,5	-	-	-	9.211	-	10.589	-	13.070	-	14.147	-	27.217	-	Tổng kế TP	Sở Xây dựng chủ trì
C	KHU VỰC DỊCH VỤ	111,21	224.610	249.791	449.084	524.242	116,7	-	-	-	116.621	-	126.139	-	133.451	-	148.032	-	281.482	-	Tổng kế TP tổng hợp	
1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111,74	48.082	53.729	85.971	99.290	115,5	915.884	1.072.686	117,1	23.061	250.990	23.496	257.168	24.213	274.089	28.520	290.440	52.733	564.529	Tổng kế TP	Sở Công Thương
2	Vận tải kho bãi	113,86	81.396	92.677	178.836	216.749	121,2	178.836	216.749	121,2	47.974	47.974	52.840	52.840	54.904	54.904	61.031	61.031	115.935	115.935	Tổng kế TP	Sở Xây dựng chủ trì
2.1	Trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	16.775	20.331	121,2	16.775	20.331	121,2	4.500	4.500	4.956	4.956	5.150	5.150	5.725	5.725	10.875	10.875	Tổng kế TP	BQLKKT

STT	Khu vực kinh tế	GIÁ TRỊ TĂNG THÊM (theo giá so sánh năm 2020)			GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (theo giá hiện hành)			Doanh thu Khu vực Dịch vụ			Ước thực hiện Quý I		Ước thực hiện Quý II		Điều chỉnh Quý III		Điều chỉnh Quý IV		6 tháng cuối năm sau điều chỉnh		Cơ quan tính toán, công bố số liệu	Cơ quan theo dõi, đánh giá
		Mục tiêu tăng trưởng (%)	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch cần đạt năm 2026	Thực hiện năm 2025 cập nhật	Cả năm sau điều chỉnh	Tốc độ sau điều chỉnh	Thực hiện năm 2025	Cả năm sau điều chỉnh	Tốc độ sau điều chỉnh	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)	Giá trị sản xuất	Doanh thu (đối với khu vực Dịch vụ)		
2.2	Ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế	-	-	-	162.061	196.418	121,2	162.061	196.418	121,2	43.474	43.474	47.884	47.884	49.754	49.754	55.306	55.306	105.060	105.060	Thống kê TP	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111,82	10.577	11.827	36.024	41.992	116,6	39.075	46.151	118,1	8.432	9.988	9.561	10.968	11.389	12.159	12.610	13.036	23.999	25.195	Thống kê TP	Sở VH TTDL chủ trì
3.1	Dịch vụ lưu trú	109,60	1.044	1.144	2.244	2.657	118,4	3.359	3.959	117,9	429	744	822	1.101	724	1.228	682	886	1.406	2.114	Thống kê TP	Sở VH TTDL
3.2	Dịch vụ ăn uống	112,06	9.533	10.683	33.780	39.335	116,4	35.716	42.192	118,1	8.003	9.244	8.739	9.867	10.665	10.931	11.928	12.150	22.593	23.081	Thống kê TP	Sở VH TTDL, Sở Công Thương
4	Thông tin và truyền thông	109,76	6.975	7.656	15.936	17.543	110,1	15.936	17.543	110,1	3.663	3.663	3.941	3.941	4.812	4.812	5.127	5.127	9.939	9.939	Thống kê TP	Sở KH CN chủ trì
4.1	Viễn thông và CNTT	-	-	7.059	14.936	16.422	109,9	14.936	16.422	109,9	3.435	3.435	3.709	3.709	4.533	4.533	4.745	4.745	9.278	9.278	Thống kê TP	Sở KH CN
4.2	Xuất bản; điện ảnh; phát thanh truyền hình	-	-	597	1.000	1.121	112,2	1.000	1.121	112,2	229	229	232	232	279	279	382	382	661	661	Thống kê TP	Sở VH TTDL
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	109,77	13.642	14.975	21.917	25.166	114,8	-	-	-	5.122	-	5.573	-	6.781	-	7.691	-	14.471	-	Thống kê TP	NHNN KV6 chủ trì
5.1	Hoạt động tài chính, ngân hàng	-	-	-	18.898	21.882	115,8	-	-	-	4.477	-	4.835	-	5.903	-	6.668	-	12.571	-	Thống kê TP	NHNN KV6
5.2	Hoạt động bảo hiểm	-	-	-	3.018	3.285	108,8	-	-	-	646	-	739	-	878	-	1.023	-	1.901	-	Thống kê TP tổng hợp	
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	103,24	11.224	11.588	16.225	18.766	115,7	10.763	12.204	113,4	4.029	2.815	4.293	3.041	5.135	3.134	5.309	3.214	10.444	6.348	Thống kê TP	Sở Xây dựng
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	107,94	2.950	3.185	5.241	5.727	109,3	5.241	5.727	109,3	1.220	1.220	1.461	1.461	1.397	1.397	1.650	1.650	3.046	3.046	Thống kê TP	Sở KH CN chủ trì
7.1	Nghiên cứu khoa học và phát triển; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác	106,76	794	848	1.696	1.846	108,8	1.696	1.846	108,8	395	395	490	490	434	434	526	526	961	961	Thống kê TP	Sở KH CN
7.2	Hoạt động pháp luật, kế toán, kiến trúc, phân tích kỹ thuật, quảng cáo, thị trường, thú y	108,38	2.156	2.337	3.544	3.881	109,5	3.544	3.881	109,5	825	825	970	970	962	962	1.123	1.123	2.086	2.086	Thống kê TP	Các sở, ngành
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115,94	5.472	6.344	9.129	10.703	117,2	9.129	10.703	117,2	1.998	1.998	2.596	2.596	2.765	2.765	3.344	3.344	6.109	6.109	Thống kê TP tổng hợp; các sở, ngành phối hợp	
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức chính trị xã hội	106,80	13.083	13.972	21.233	23.700	111,6	-	-	-	6.640	-	5.812	-	5.181	-	6.067	-	11.248	-	Thống kê TP	Sở Tài chính chủ trì; các sở, ngành phối hợp
10	Giáo dục và đào tạo	108,87	15.453	16.824	24.095	26.806	111,2	-	-	-	6.822	-	6.858	-	6.881	-	6.246	-	13.126	-	Thống kê TP	Sở Giáo dục và Đào tạo
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107,72	10.824	11.660	25.624	27.777	108,4	-	-	-	5.461	-	7.183	-	7.589	-	7.543	-	15.133	-	Thống kê TP	Sở Y tế
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	112,57	1.394,32	1.569,65	2.507	2.841	113,3	-	-	-	695	-	750	-	627	-	769	-	1.396	-	Thống kê TP	Sở VH TTDL chủ trì
12.1	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật, bảo tàng, thể thao, vui chơi giải trí	113,00	1.218,90	1.377,34	2.197	2.501	113,8	2.197	2.501	113,8	590	590	695	695	554	554	662	662	1.215	1.215	Thống kê TP	Sở VH TTDL
12.2	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	109,63	175	192	310	340	109,6	-	-	-	104	-	55	-	74	-	107	-	181	-	Thống kê TP	Sở Tài chính
13	Hoạt động dịch vụ khác	107,00	2.992	3.202	5.635	6.400	113,6	5.635	6.400	113,6	1.317	1.317	1.572	1.572	1.598	1.598	1.913	1.913	3.511	3.511	Thống kê TP tổng hợp	
14	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	107,02	544	582	712	782	109,8	-	-	-	188	-	202	-	179	-	212	-	391	-	Thống kê TP tổng hợp	
D	THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM	111,00	40.743	45.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thống kê TP tổng hợp; Thuế TP, Chi cục HQ KV3 phối hợp	

PHỤ LỤC IV
CHI TIẾT MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ, THỰC HIỆN
(Kèm theo Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 31/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Số TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026 (%)	Tỷ trọng trong GRDP (%)	Thực hiện 6 tháng đầu năm (%)	Mục tiêu tăng trưởng			Mục tiêu doanh thu 6T cuối năm	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện
					Quý III	Quý IV	6T cuối năm		
	CHUNG	113,00		111,33	114,80	114,21	114,50		
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	102,35	4,96	102,23	102,54	102,48	102,50		Chủ trì: Sở NNMT
II	Các ngành Công nghiệp	115,74	48,53	113,77	117,87	117,00	117,42		Chủ trì: Sở Công Thương
1	Khai khoáng	108,87	0,07	90,72	130,18	136,09	133,04	133,5	Chủ trì: Sở NNMT
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,12	44,01	114,25	117,87	117,52	117,69	122,2	Chủ trì: Sở Công thương
	- Ngoài khu kinh tế	112,30	11,66		114,21	113,93	114,10	119,0	Sở Công thương
	- Trong khu kinh tế	117,56	32,35		119,20	118,80	119,00	123,2	BQL KKT
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	112,98	4,00	110,60	119,30	111,67	115,35	112,9	Chủ trì: Sở Công thương
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	103,71	0,45	100,77	105,82	106,61	106,24	109,4	Chủ trì: Sở NNMT
	Cung cấp nước	105,19	0,27	103,34	106,62	107,08	106,86	109,5	Sở NNMT, Sở XD
	- Khu vực nông thôn				106,62	107,08	106,86	109,5	Sở NNMT
	- Khu vực thành thị				106,62	107,08	106,86	109,5	Sở Xây dựng
	Hoạt động quản lý và xử lý rác th	101,79	0,18	97,23	104,77	106,06	105,47	105,9	Sở NNMT
III	Ngành Xây dựng	111,50	4,82	109,78	112,10	113,52	112,87	126,3	Chủ trì: Sở Xây dựng
	- Ngoài khu kinh tế		3,53		111,70	113,20	112,60	126,0	Sở Xây dựng

Số TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026 (%)	Tỷ trọng trong GRDP (%)	Thực hiện 6 tháng đầu năm (%)	Mục tiêu tăng trưởng			Mục tiêu doanh thu 6T cuối năm	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện
					Quý III	Quý IV	6T cuối năm		
	- Trong khu kinh tế		1,29		113,10	113,90	113,20	126,7	BQL KKT
IV	Các ngành Dịch vụ	111,21	35,39	110,24	112,12	112,06	112,09		
1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	111,74	7,50	111,69	112,28	111,39	111,79	115,0	Chủ trì: Sở Công thương
2	Vận tải kho bãi	113,86	12,64	111,71	115,35	116,29	115,84	123,4	Chủ trì: Sở Xây dựng
	- Ngoài khu kinh tế		11,45		115,34	116,29	115,84	123,5	Sở Xây dựng
	- Trong khu kinh tế		1,19		115,34	116,29	115,84	120,6	BQL KKT
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111,82	1,77	110,89	113,98	111,28	112,55	116,3	Chủ trì: Sở VHTTDL
	Lưu trú	109,05	0,19	107,49	112,80	110,40	111,60	120,7	Sở VHTTDL
	Ăn uống	112,13	1,58	111,32	114,10	111,40	112,70	116,5	Sở CT, Sở VNTT và DL
4	Thông tin và truyền thông	109,75	1,07	106,63	112,22	112,33	112,29	112,6	Chủ trì: Sở KHCN
	- Viễn thông và CNTT	109,71	1,04		110,40	110,60	112,22	112,2	Sở KHCN
	- Xuất bản; điện ảnh; phát thanh truyền hình	110,30	0,03		113,30	113,40	114,40	117,5	VHTTDL
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	109,76	2,14	109,90	110,13	109,24	109,66		Chủ trì: Ngân hàng NN
	- Tài chính, ngân hàng	109,70		109,71	109,69	109,70	109,70		Ngân hàng nhà nước
	- Bảo hiểm	103,85		102,18	106,50	104,00	105,14		
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	103,24	2,10	103,60	103,29	102,65	102,96	114,1	Chủ trì: Sở Xây dựng

Số TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026 (%)	Tỷ trọng trong GRDP (%)	Thực hiện 6 tháng đầu năm (%)	Mục tiêu tăng trưởng			Mục tiêu doanh thu 6T cuối năm	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện
					Quý III	Quý IV	6T cuối năm		
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	107,94	0,42	107,44	109,28	107,62	108,38	110,1	Chủ trì: Sở KHCN
	Nghiên cứu khoa học và phát triển; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác	106,76	0,12	106,51	107,60	106,50	107,00	109,5	Sở KHCN
	Hoạt động pháp luật, kế toán, kiến trúc, phân tích kỹ thuật, quảng cáo, thị trường, thú y	108,37	0,30	107,80	109,90	108,00	108,90	110,3	Các sở, ngành
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115,93	0,77	114,07	119,08	115,96	117,34	118,7	Chủ trì: TKTP Phối hợp: các sở, ngành
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức chính trị xã hội	106,79	2,05	107,02	106,83	106,30	106,54	111,0	Chủ trì: Sở Tài chính Phối hợp: các sở, ngành
10	Giáo dục và đào tạo	108,87	2,37	108,55	109,00	109,45	109,21	111,8	Chủ trì: Sở GDDT
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107,70	1,79	108,35	107,48	106,92	107,20	107,4	Chủ trì: Sở Y tế
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	112,53	0,21	112,36	113,69	111,94	112,71	113,5	Chủ trì: Sở VH TTDL
	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật, bảo tàng, thể thao, vui chơi giải trí	112,94	0,19	112,44	114,40	112,50	113,40	114,0	Sở VH TTDL
	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	109,68	0,02	111,72	108,30	107,50	107,90	108,2	Sở Tài chính
13	Hoạt động dịch vụ khác	107,00	0,47	104,77	107,38	110,36	108,98	113,5	TKTP tổng hợp

Số TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026 (%)	Tỷ trọng trong GRDP (%)	Thực hiện 6 tháng đầu năm (%)	Mục tiêu tăng trưởng			Mục tiêu doanh thu 6T cuối năm	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện
					Quý III	Quý IV	6T cuối năm		
14	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	107,00	0,09	106,56	107,25	107,70	107,49	110,5	TKTP tổng hợp
V	Thuế sản phẩm	111,00	6,30	108,69	113,18	112,97	113,07	115,2	TKTP tổng hợp Phối hợp: Thuế và HQ
VI	KB Vốn đầu tư phát triển	363.666		156.866	97.800	109.000	206.800	113,7	Chủ trì: Sở Tài chính
	- Ngoài khu kinh tế	208.066		89.566	56.100	62.400	118.500	110,8	Sở Tài chính
	- Trong khu kinh tế	155.600		67.300	41.800	46.500	88.300	117,8	BQL KKT

PHỤ LỤC V
CHI TIẾT TĂNG TRƯỞNG NGÀNH, LĨNH VỰC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 31/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Phòng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kịch bản tăng trưởng năm 2026							KH năm 2026 so với năm 2025 (%)	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
				Kế hoạch năm 2026	Trong đó:								
					Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV			
1	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	187.766,68	194.935,65	60.391,04	56.089,91	116.480,95	59.313,33	175.794,28	41.804,31	103,8	Sở Tài chính	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6 tháng đầu năm.
1.1	Thu nội địa	Tỷ đồng	100.000,00	103.166,00	32.313,03	28.491,24	60.804,27	38.259,45	99.063,72	18.075,94	103,2		
	Trong đó, thu sử dụng đất	Tỷ đồng	41.000,00	36.200,00	4.533,07	11.054,22	15.587,29	23.459,36	39.046,65	2.365,64	88,3		
1.2	Thu xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	83.250,00	84.200,00	21.843,43	27.563,86	49.407,29	20.978,00	70.385,29	22.439,00	101,1		
2	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	321.000	363.000	71.084	87.432	158.516	97.800	256.316	109.000	113,1	Thống kê thành phố; Sở Tài chính	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6 tháng đầu năm.
2.1	Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	49.269	57.700	7.297	11.011	18.308	16.000	34.308	19.800	117,1		
2.2	Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	138.851	154.600	30.675	37.764	68.438	41.600	110.038	46.500	111,3		
2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	132.880	150.700	33.113	38.657	71.770	40.200	111.970	42.700	113,4		
3	Dịch vụ												
3.1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	377.449	435.852	103.271	104.569	207.840	112.572	320.412	115.440	115,5	Thống kê thành phố; Sở Công Thương	Điều chỉnh tăng kịch bản Quý III và Quý IV
3.2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	50.140	52.000	12.505,5	15.011,5	27.517,0	15.991	43.508	11.928	103,7	Sở Công Thương; Chi cục Hải quan khu vực III; Thống kê thành phố	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6 tháng đầu năm.
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu												
	Hàng dệt may	Triệu USD	4.028	4.177	881,0	1.055,1	1.936,1	1.477	3.413	838	103,7		
	Giày dép các loại	Triệu USD	3.168	3.286	432,4	618,2	1.050,6	871	1.922	660	103,7		
	Linh kiện điện tử và máy văn phòng	Triệu USD	26.760	27.753	4.841,1	4.381,4	9.222,5	8.622	17.845	6.365	103,7		
	Dây điện và cáp điện	Triệu USD	1.443	1.497	463,8	582,7	1.046,5	519	1.565	349	103,7		
3.3	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	41.580	41.600	10.124,3	12.418,1	22.542,4	12.437	34.979	9.666	100,05	Sở Công Thương; Chi cục Hải quan khu vực III; Thống kê thành phố	Không điều chỉnh. Cập nhật kịch bản 9 tháng theo số thực hiện 6
	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu												
	Vải may mặc	Triệu USD	1.577	1.578	313,8	440,9	754,7	496	1.251	365	100,04		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kịch bản tăng trưởng năm 2026							KH năm 2026 so với năm 2025 (%)	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
				Kế hoạch năm 2026	Trong đó:								
					Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Thực hiện 6 tháng	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh 9 tháng	Điều chỉnh Quý IV			
	Phụ liệu hàng may mặc, da giấy	Triệu USD	1.309	1.310	247,9	299,8	547,7	336	884	264	100,05		theo sơ đồ nhiệm vụ tháng đầu năm.
	Hàng điện tử và linh kiện điện tử	Triệu USD	15.249	15.257	4.632,3	5.215,3	9.847,6	4.836	14.684	3.790	100,05		
	Linh kiện và phụ tùng ô tô	Triệu USD	200	200	136,7	215,6	352,3	44	396	42	99,8		
3.4	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	178.732	216.744	47.974	52.840	100.814	54.900	155.714	61.030	121,3	Thống kê thành phố; Sở Công Thương; Sở Xây dựng	Điều chỉnh tăng kịch bản Quý III và Quý IV
3.5	Du lịch											Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thống kê thành phố	
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	15.173	20.582	3.380	7.045	10.425	6.156	16.581	4.001	135,6		Điều chỉnh tăng kịch bản Quý III và Quý IV
	Tổng số lượt khách đến địa phương	Nghìn lượt người	14.425	17.188	2.960	5.764	8.724	5.130	13.854	3.334	119,2		
	Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	1.134	1.800	271	342	613	460	1.073	728	158,7		
	Số lượt khách nội địa	Nghìn lượt người	13.291	15.388	2.689	5.422	8.111	4.671	12.781	2.607	115,8		

PHỤ LỤC VI
DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 31/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện năm 2026				Khó khăn, vướng mắc và đề xuất chỉ đạo để đảm bảo hoàn thành mục tiêu năm	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
				Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh Quý IV			
	Tổng số dự án theo dõi trong 6 tháng cuối năm: 26 dự án									
I	Dự án khánh thành năm 2026 (01 dự án)									
1	Trung tâm thương mại Aeon Hải Dương	1.267.895	Phường Thạch Khôi	Thi công xây dựng (77%)	Thi công xây dựng (95,8%)	Thi công xây dựng (98,5%)	Thi công xây dựng (100%) Khánh thành dự án	-	Sở Tài chính (P.KTĐN)	Không điều chỉnh tiến độ. Điều chỉnh TMDT
II	Dự án khởi công năm 2026 (14 dự án)									
II.1	Dự án sử dụng ngân sách thành phố (07 dự án)									
1	Dự án chỉnh trang sông Đào Hạ Lý từ cầu Thượng Lý đến cầu Tam Bạc, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng	584.065	Phường Hồng Bàng	Thống nhất với đơn vị tư vấn về phương án thiết kế	Thẩm định hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư	Phê duyệt dự án. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Thực hiện các thủ tục chuẩn bị để triển khai các công tác giải phóng mặt bằng	Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế BVTC, lựa chọn nhà thầu giai đoạn thực hiện. Khởi công công trình	-	Sở Tài chính	Không điều chỉnh
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Xây dựng cầu Văn Úc 2	2.010.204	Xã Kiển Hải và Hùng Thắng	Lập và trình thẩm định, phê duyệt dự án. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công	Khởi công ngày 14/5/2026. Nhà thầu thi công bắt đầu triển khai thi công	Thi công xây dựng 9% chi phí xây dựng trong TMDT	Thi công xây dựng 15% chi phí xây dựng trong TMDT	-		Không điều chỉnh tiến độ. Điều chỉnh TMDT
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Hưng Yên - Đoạn cao tốc HN-HP với nút giao ven biển	4.335.124	Kiến Minh, Dương Kinh, Nam Đồ Sơn, Kiển Hải	Lập dự án, lập ĐTM, thẩm định, phê duyệt ĐTM	Phê duyệt dự án, triển khai GPMB	Lựa chọn nhà thầu, lập thiết kế bản vẽ thi công. GPMB (16%)	Thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công. GPMB (32%) Khởi công dự án	-		Không điều chỉnh
4	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể thao thuộc Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh	790.000	Phường Thạch Khôi	UBND Phường Thạch Khôi đang xin tham vấn các đơn vị có liên quan	Đang trong thời gian chờ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng	Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị dự án, phê duyệt chủ trương đầu tư điều chỉnh. Lập, thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn lập dự án đầu tư	Lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	Do dự án nằm trong mục Điều chỉnh Quy hoạch chung của Thành phố nên có thể phải điều chỉnh Quy hoạch 1/500; Hồ sơ Ban QLDA nhận bản giao từ các đơn vị thực hiện trước đây không đầy đủ gây khó khăn cho việc tiếp cận, nghiên cứu, thực hiện hồ sơ (từ bước Chủ trương đầu tư đến khi được bản giao)		Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV. Tiến độ khởi công sau điều chỉnh không đạt kế hoạch năm (khởi công sau năm 2026)

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện năm 2026				Khó khăn, vướng mắc và đề xuất chỉ đạo để đảm bảo hoàn thành mục tiêu năm	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
				Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh Quý IV			
5	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các khối nhà cũ và bổ sung hệ thống PCCC Bệnh viện đa khoa Hải Dương	959.000	Phường Lê Thanh Nghị	Lựa chọn các đơn vị tư vấn giai đoạn chuẩn bị đầu tư, tiến hành xong khảo sát xây dựng để lập Dự án	Trong thời gian thẩm định BCNCKT của Sở Xây dựng	Triển khai bước thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp. Khởi công dự án	-		Không điều chỉnh
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp kè sông Sắt đoạn từ Cầu Cát đến Cầu Cây	2.985.000	Lê Thanh Nghị, Tứ Minh, Tân Hưng, Thạch Khê, Mao Điền, Yết Kiêu, Bình Giang	- Ngày 11/3/2026 Văn phòng UBND thành phố có Thông báo số 85/TB-VP thông báo kết luận của đ/c Phó Chủ tịch Trần Văn Quân sau khi nghe các sở ngành báo cáo về việc dừng thực hiện dự án; - Ngày 13/3/2026 Ban có Công văn gửi UBND thành phố, STC về việc thực hiện kết luận của đ/c PCT Trần Văn Quân	Đã trình báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho hội đồng thẩm định	Phê duyệt chủ trương đầu tư	Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	-		Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV. Tiến độ khởi công sau điều chỉnh không đạt kế hoạch năm (khởi công sau năm 2026)

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện năm 2026				Khó khăn, vướng mắc và đề xuất chỉ đạo để đảm bảo hoàn thành mục tiêu năm	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
				Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh Quý IV			
7	Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu	9.908.230	An Dương, An Hải, Đông Hải, Lê Chân, An Biên, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Gia Viên, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lữ Kiếm, Hoà Bình, Thủy Nguyên	Hoàn thành công tác lựa chọn tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình, thực hiện các thủ tục đàm phán dự án	Đang trong quá trình đàm phán kỹ thuật	Hoàn thành đàm phán Hiệp định vay. Hội đồng Giám đốc điều hành của WB phê duyệt khoản vay	Ký kết Hiệp định vay/Hiệp định vay có hiệu lực	- Công tác đàm phán Hiệp định vay đòi hỏi thực hiện nhiều quy trình thủ tục, cần xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước cho phép đàm phán và ủy quyền đàm phán. Sau khi ký kết Hiệp định cần thực hiện các thủ tục để được phê chuẩn Hiệp định của Chủ tịch nước, các thủ tục để Hiệp định vay có hiệu lực (thông thường khoảng 120 ngày) - Dự án có sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới, do đó việc triển khai phải tuân thủ đồng thời các quy định của pháp luật trong nước cũng như quy định của Nhà tài trợ (chính sách về đầu thầu, môi trường xã hội, ...). Đối với những nội dung có sự khác biệt cần có thời gian xin ý kiến các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan và xin ý kiến chấp thuận của cấp có thẩm quyền trước khi thực hiện.	Sở Tài chính	Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV. Tiến độ khởi công sau điều chỉnh không đạt kế hoạch năm (khởi công sau năm 2026)
II.2 Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách (06 dự án)										
1	Dự án đầu tư xây dựng bến số 7, số 8 khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Cảng biển Hải Phòng	12.792.640	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Đang hoàn thiện các thủ tục về xây dựng	Đang thực hiện thành lập dự án (quy trình nội bộ theo quy định của Bộ Quốc phòng)	- Lập, phê duyệt dự toán gói thầu; kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án - trình hồ sơ xin giao đất, giao khu vực biển; - Lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm thiết bị vật tư	Khảo sát, phê duyệt thiết kế. Khởi công dự án tháng 11/2026	-	Ban quản lý Khu kinh tế	Không điều chỉnh
2	Dự án đầu tư xây dựng bến cảng số 9, số 10, số 11 và số 12 - Khu bến Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng	24.845.604	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Lựa chọn nhà thầu, nhà tư vấn để lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế các hạng mục PCCC	Dự kiến hoàn thành lập nhiệm vụ Quy hoạch	Thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư xây dựng	Khởi công dự án Giai đoạn 1 (Bến cảng số 9, số 10)	-		Không điều chỉnh
3	Khu đô thị, thương mại, hỗn hợp trung tâm thành phố Hải Dương (Khu vực Nhà máy Sứ)	2.799.100	Phường Lê Thanh Nghị	Đã khởi công dự án trong tháng 02 ĐTXD (5%)	ĐTXD (18%)	ĐTXD (20%)	ĐTXD (25%)	Do vướng mắc về hạ tầng liên quan tới tnm, tnt ở đường Hào Thành nên cty đang tập trung hoàn thiện hạ tầng hoàn chỉnh. Dự kiến phân bổ vốn tập trung vào cuối 2026 và 2027 sau khi gỡ xong hạ tầng		Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV
4	Khu đô thị mới và sân Gôn Liên Hồng (Nam cầu Lộ Cường)	11.035.467	Phường Thạch Khôi	Đang xác định nguồn gốc đất để lập phương án; đã xin xong ý kiến đơn vị liên quan của sở, ngành và đã lấy ý kiến nhân dân	Đã hoàn thành trích lục, thành lập hội đồng bồi thường GPMB	GPMB (20%)	GPMB (80%)	Khó khăn trong việc xác định nguồn gốc đất, kiểm kê tài sản		Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV. Tiến độ khởi công sau điều chỉnh không đạt kế hoạch năm (khởi công sau năm 2026)

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện năm 2026				Khó khăn, vướng mắc và đề xuất chỉ đạo để đảm bảo hoàn thành mục tiêu năm	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
				Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh Quý IV			
5	Dự án Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương	2.205.000	Xã Lai Khê	Đã phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch; hiện UBND xã Lai Khê đang hướng dẫn nhà đầu tư lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch điều chỉnh	Nhà đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư	Cấp giấy phép môi trường, Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm duyệt PCCC.	Khởi công dự án ĐTXD (5%)	Nhà đầu tư lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi kéo dài do liên quan kỹ thuật; đề nghị nhà đầu tư rút ngắn thời gian lập, các cơ quan liên quan rút ngắn thời gian thẩm định	Sở Tài chính	Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV
6	Dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại (Mình Hòa)	1.687.435	Phường Nguyễn Đại Nãng	GPMB (73,8%) ĐTXD (12%)	GPMB (80%) ĐTXD (30%)	GPMB (85%) ĐTXD (45%)	GPMB (90%) ĐTXD (50%)	Vướng mắc trong việc GPMB diện tích đất công điền giao cho các hộ dân quản lý		Điều chỉnh tiến độ Quý IV
II.3 Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (01 dự án)										
1	Dự án đầu tư tuyến đường kết nối Đông Tây thành phố Hải Phòng (nối Quốc lộ 10 với vành đai 1 thành phố Hải Dương cũ)	19.128.000	Nam Đồng, Ái Quốc, Hà Tây, Thanh Hà, Hà Bắc, Hà Nam, Kim Thành, An Phong, An Dương	Thực hiện rà soát quỹ đất đối ứng	Nhà đầu tư đang lập đề xuất dự án	Phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư	Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. Thành lập doanh nghiệp dự án và ký kết hợp đồng BT	-	Sở Tài chính	Không điều chỉnh (khởi công sau năm 2026)
III Dự án đang triển khai và chuyển tiếp từ năm 2026 sang năm 2026 (11 dự án)										
III.1 Dự án sử dụng ngân sách thành phố (06 dự án)										
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	8.593.119	Hải An, Hưng Đạo, Kiến An, An Hải, An Dương, An Phong	- Khởi công công trình xây dựng mở rộng đường Nguyễn Trường Tộ, đường Bùi Viện từ nút giao Quốc lộ 10 đến nút giao đường vành đai 2 (gói thầu số 50). - Tổng khối lượng xây lắp 05 gói thầu xây lắp (19,20,21,22,23) đạt khoảng 43% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng	- Tổng khối lượng xây lắp 06 gói thầu (19, 20, 21, 22, 23, 50) đạt 50% giá trị hợp đồng không bao gồm dự phòng (~31% TMBT)	Thi công xây dựng 06 gói thầu (19, 20, 21, 22, 23, 50) đạt 58,5% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~36,3% TMBT)	Thi công 06 gói thầu (19, 20, 21, 22, 23, 50) hoàn thành 80% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~50% TMBT)	- Do biến động giá và khan hiếm nguồn cung vật tư, vật liệu, nhân công lái máy, công nhân có tay nghề cao đã ảnh hưởng đến thi công xây dựng công trình. Đề nghị được điều chỉnh giá theo phương pháp bù trừ trực tiếp đối với các hạng mục, khối lượng thi công từ ngày 01/3/2026 mà sử dụng vật liệu có đơn giá tăng bất thường. - Để đảm bảo tiến độ giải ngân và thi công, đề nghị: + UBND phường An Dương tổ chức bàn giao mặt bằng phạm vi thi công đường tránh, hầm chui dân sinh (thuộc đường gang tiền độ) trước ngày 20/7/2026. + UBND phường Hưng Đạo vận động người dân đã nhận tiền đền bù, tiếp tục nhận tiền tạm lánh, khẩn trương phá dỡ công trình kiến trúc phạm vi đất ở và thực hiện cưỡng chế đối với các hộ dân có đất 5%, đất lấn chiếm... để bàn giao trước 20/7/2026 để đảm bảo thông tuyến trên địa bàn phường		Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện năm 2026				Khó khăn, vướng mắc và đề xuất chỉ đạo để đảm bảo hoàn thành mục tiêu năm	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
				Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh Quý IV			
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	6.312.801	Ngô Quyền, Thủy Nguyên, Gia Viên	- Triển khai thi công hầm Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong; GPMB phần hầm đạt khoảng 43%; GPMB 2 gói thầu 14 và 15 đạt 95%. - Tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 45% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~30,3% TMDT)	- GPMB phần hầm đạt khoảng 86%. GPMB 2 gói 14 và 15 đạt 100%. - Tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 55% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~37% TMDT)	- GPMB toàn bộ 3 gói thầu đạt 100%. - Tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 65% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~43,8% TMDT)	Tổng khối lượng xây lắp 3 gói thầu đạt khoảng 75% giá trị hợp đồng không gồm dự phòng (~50,5% TMDT)	Hiện nay giá nguyên, nhiên vật liệu tăng rất lớn; Khan hiếm nguồn cung vật tư, vật liệu và nhân công lái máy, công nhân có tay nghề cao đã ảnh hưởng đến thi công xây dựng công trình. Đề nghị được điều chỉnh giá theo phương pháp bù trừ trực tiếp đối với các hạng mục, khối lượng thi công từ ngày 01/3/2026 mà sử dụng vật liệu có đơn giá tăng bất thường	Sở Tài chính	Không điều chỉnh
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vượt kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	1.296.200	Lê Đại Hành, Trần Liễu, Bắc An Phú, Nam An Phú	Thi công xây dựng đạt khoảng 43%	Thi công xây dựng (54%)	Thi công xây dựng (65%)	Thi công xây dựng (85%)	-		Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV
4	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	1.867.000	Xã Phú Thái	Thi công xây dựng khoảng 90%	Thi công xây dựng (99%)	Thi công xây dựng (100%)	-	-		Điều chỉnh tiến độ Quý III
5	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)	1.208.415	Kê Sắt, Bình Giang, Đường An, Nguyễn Lương Bằng, Thượng Hồng	Thi công xây dựng đạt 31%	Thi công xây dựng (48%)	Thi công xây dựng (60%)	Thi công xây dựng (100%)	-		Điều chỉnh tiến độ Quý III
6	Xây dựng cầu vượt sông Thái Bình và đường dẫn thuộc tuyến đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390C	1.228.240	Tân Hưng, Nam Đồng	Thi công xây dựng (13%)	Thi công xây dựng (25%)	Thi công xây dựng (35%)	Thi công xây dựng (60%)	-		Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện năm 2026				Khó khăn, vướng mắc và đề xuất chỉ đạo để đảm bảo hoàn thành mục tiêu năm	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Ghi chú (so với Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 20/5/2026)
				Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Điều chỉnh Quý III	Điều chỉnh Quý IV			
III.2	Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách (05 dự án)									
1	Dự án xây dựng Nhà ở xã hội (giai đoạn 1) tại phường Trảng Cát, quận Hải An thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng (khoảng 30ha)	5.834.000	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Thi công xây dựng (25%)	Thi công xây dựng (50%)	Thi công xây dựng (55%)	Thi công xây dựng (80%)	-	Ban quản lý Khu kinh tế	Điều chỉnh tiến độ Quý IV
2	Dự án xây dựng Khu nhà ở xã hội tại phường Đông Hải 2, quận Hải An thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng (khoảng 25ha)	3.267.000	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Thi công xây dựng (6,5%)	Thi công xây dựng (8,5%)	Thi công xây dựng (10,5%)	Thi công xây dựng (12,5%)	-		Không điều chỉnh
3	Dự án Cảng thủy nội địa Ninh Giang (Hồng Phúc)	1.496.500	Xã Khúc Thừa Dụ	GPMB (74%)	GPMB (76%)	Hoàn thành thủ tục đất đai, xây dựng, môi trường...	Khởi công xây dựng	-	Sở Tài chính	Không điều chỉnh
4	Dự án đầu tư xây dựng Nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	2.405.406	Phường Hải An	GPMB (50%) Thi công xây dựng (15%)	GPMB (55%) Thi công xây dựng (15%)	GPMB (70%) Thi công xây dựng (78%)	GPMB (70%) Thi công xây dựng (78%)	-		Điều chỉnh tiến độ Quý IV
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp 75 tầng tại lô I.14/CTHH-01 thuộc Khu đô thị mới Bắc sông cầm tại xã Tân Dương và xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên	7.515.327	Phường Thủy Nguyên	ĐTXD (1%)	ĐTXD (2%)	ĐTXD (2,5%)	ĐTXD (3%)	-		Điều chỉnh tiến độ Quý III và Quý IV

